

Số: /KH-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

KẾ HOẠCH
Xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn,
có xác nhận, giai đoạn 2022 - 2025

Thực hiện Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Kết luận số 624-KL/TU ngày 04/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, có xác nhận, giai đoạn 2022 - 2025, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện có hiệu quả mục tiêu đã đề ra tại Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Kết luận số 624-KL/TU ngày 04/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

- Xây dựng, phát triển và phát huy hiệu quả các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, có xác nhận nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa và hướng tới thúc đẩy xuất khẩu. Đồng thời góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp, chủ động trong việc bảo vệ sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng, thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp của tỉnh theo hướng hiện đại, bền vững trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp.

2. Yêu cầu

- Phân công trách nhiệm cụ thể, thời gian hoàn thành cho các sở, ngành, địa phương, đơn vị trong tỉnh đối với việc xây dựng, duy trì và phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn, đảm bảo chất lượng, hiệu quả và đúng tiến độ đề ra.

- Huy động nguồn lực, kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn; tiếp tục phát huy vai trò của người sản xuất, các doanh nghiệp, các tổ chức đoàn thể chính trị.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Công tác tuyên truyền về xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn

- Nội dung: Tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thanh Hóa, Đài Truyền thanh địa phương và thông qua các tổ chức chính trị - xã hội để phổ biến kinh nghiệm, tuyên truyền lợi ích, hiệu quả, ý nghĩa của việc tổ chức sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản theo chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; thông tin, kết nối chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; quảng bá, giới thiệu sản phẩm chuỗi giúp người tiêu dùng nhận diện, lựa chọn sản phẩm của chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

- Phân công thực hiện:

+ Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố.

+ Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên, hàng năm.

2. Tập huấn kiến thức về xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn

- Nội dung:

+ Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ chuyên môn cấp huyện, cấp xã về công tác xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; công tác kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất, kinh doanh và kiểm soát sản phẩm chuỗi.

+ Tập huấn, hướng dẫn chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản tham gia các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn trong việc thực hiện các quy phạm, quy trình kỹ thuật đảm bảo chất lượng ATTP và thực hành về ATTP, cách nhận biết về nguy cơ gây mất ATTP,

- Phân công thực hiện:

+ Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và PTNT tập huấn cho cán bộ cấp huyện, cấp xã; UBND các huyện, thị xã, thành phố tập huấn cho các cơ sở tham gia chuỗi.

+ Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên, hàng năm.

3. Xây dựng, phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn và xác nhận sản phẩm chuỗi

- Nội dung: Xây dựng và phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn đảm bảo đến năm 2025 có 70% trở lên thực phẩm nông lâm thủy sản tiêu dùng trên địa bàn tỉnh được cung cấp thông qua các chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng thực phẩm an toàn, có xác nhận. UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai xây dựng các chuỗi: gạo, rau, quả, thịt gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và mục tiêu kế hoạch.

(chi tiết tại phụ lục I và phụ lục II kèm theo)

+ Lựa chọn, kêu gọi các doanh nghiệp, cơ sở có đủ năng lực, tiềm lực đầu tư làm đầu tàu dẫn dắt thực hiện đầu tư liên kết sản xuất, tiêu thụ để tổ chức sản xuất, bao tiêu sản phẩm nhằm tạo ra các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn đối với các sản phẩm nông lâm thủy sản; đồng thời có khả năng đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, sơ chế, chế biến, giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch.

+ Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở tham gia chuỗi thực hiện các nội dung xây dựng chuỗi; tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân tham gia chuỗi các kiến thức về ATTP. Hỗ trợ các cơ sở tham gia chuỗi xây dựng, áp dụng và đánh giá, chứng nhận đủ điều kiện ATTP; chứng nhận VietGAP, GMP, HACCP, chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ,...

+ Khuyến khích sử dụng tem, nhãn chứa mã QR Code cho các sản phẩm của chuỗi giúp nhận diện và cung cấp thông tin cho người tiêu dùng đồng thời quản lý và giám sát một cách toàn diện các hoạt động sản xuất, lưu thông phân phối sản phẩm chuỗi.

- Phân công thực hiện:

+ Cơ quan chủ trì: UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ trì xây dựng các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, có xác nhận trên địa bàn.

+ Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên, hàng năm.

4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý chuỗi sản xuất, cung ứng thực phẩm an toàn, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp

- Nội dung:

+ Khuyến khích áp dụng hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm thủy sản, thực phẩm có sử dụng mã QR trong quản lý, nhận diện và truy xuất nguồn gốc, đảm bảo liên thông và đồng bộ dữ liệu với hệ thống truy xuất nguồn gốc của Bộ Nông nghiệp và PTNT (checkvn.mard.gov.vn).

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý các chuỗi sản xuất, cung ứng thực phẩm an toàn; xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ truy cập trực tuyến thông qua mã QR của sản phẩm bằng điện thoại thông minh.

+ Hỗ trợ, hướng dẫn, đào tạo kỹ năng số, kỹ năng tham gia hoạt động trên môi trường số; đăng ký tài khoản; đăng ký tài khoản thanh toán trực tuyến phục vụ giao dịch trên sàn thương mại điện tử cho các cơ sở kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản. Hướng dẫn các cơ sở thực hiện quy trình đóng gói - kết nối - giao nhận trong quá trình kết nối mua bán trên các sàn thương mại điện tử.

- Phân công thực hiện:

+ Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thị xã, thành phố.

+ Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên, hàng năm.

5. Kiểm tra, giám sát chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn

- Nội dung: Tổ chức kiểm tra điều kiện đảm bảo ATTP của các cơ sở tham gia chuỗi, giám sát, phân tích nguy cơ về ATTP trong toàn bộ chuỗi cung ứng thực phẩm nông sản, thủy sản an toàn.

- Phân công thực hiện:

+ Cơ quan chủ trì: UBND các huyện, thị xã, thành phố.

+ Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên, hàng năm.

6. Đẩy mạnh quảng bá xúc tiến thương mại cho các sản phẩm chuỗi

- Nội dung:

+ Tăng cường xây dựng các chuyên mục, tin, bài, clip, phóng sự tuyên truyền, nhằm quảng bá giới thiệu, hướng dẫn cách nhận diện sản phẩm của các chuỗi cung ứng, chuỗi liên kết cung ứng thực phẩm nông sản, thủy sản an toàn trên phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương và của tỉnh; xây dựng các sản phẩm truyền thông nhằm quảng bá giới thiệu, cách nhận diện sản phẩm của các chuỗi cung ứng thực phẩm nông sản, thủy sản an toàn.

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở tham gia các hội chợ, hội nghị, triển lãm giới thiệu, quảng bá sản phẩm chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn trong tỉnh và các tỉnh thành phố trên cả nước nhằm giới thiệu, quảng bá thúc đẩy liên kết, tiêu thụ nông sản thực phẩm an toàn của tỉnh.

- Phân công thực hiện:

+ Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên, hàng năm.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện kế hoạch theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Đối với các nhiệm vụ cấp tỉnh từ nguồn kinh phí an toàn vệ sinh thực phẩm giao cho các cơ quan đơn vị; nguồn lồng ghép từ các chương trình, đề án, chính sách; nguồn xã hội hóa và nguồn huy động hợp pháp khác.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Kế hoạch này, chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể của đơn vị, địa phương mình để triển khai và tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và PTNT) kết quả triển khai thực hiện.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT là đơn vị đầu mối, theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này; định kỳ hàng năm tổng hợp kết quả triển khai thực hiện, báo cáo UBND tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, địa phương kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và PTNT) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các ủy viên BCĐ về QLVSATTP tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh, Hội LHPN tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội CCB tỉnh, Đoàn TNCS HCM tỉnh;
- Các sở: Nông nghiệp và PTNT, Công Thương, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Tài chính;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Thanh Hóa;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng điều phối về VSATTP tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục I:
CHỈ TIÊU XÂY DỰNG CHUỖI CUNG ỨNG THỰC PHẨM AN TOÀN, CÓ XÁC NHẬN, GIAI ĐOẠN 2022 - 2025
(kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	NĂM 2022 (1)								NĂM 2023 (2)								NĂM 2024 (3)								NĂM 2025 (4)							
		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản	
		Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)
	Tổng cộng	28	5.356	35	2.480	25	1.110	18	1.126	23	5.889	32	2.685	21	1.223	20	1.566	25	6.522	30	2.823	28	7.569	21	1.617	23	6.324	29	2.490	25	1.972	19	1.582
1	TP. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	TP. Sầm Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	318	-	-	-	-	-	-	1	299	-	-	-	-	-	-	-	1	287
3	TX. Bim Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	TX. Nghi Sơn	1	10	1	50	1	10	1	500	-	-	2	100	-	-	1	500	-	-	2	100	-	-	1	500	-	-	2	100	-	-	1	500
5	H. Đông Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	H. Triệu Sơn	1	100	1	10	1	20	1	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	H. Vĩnh Lộc	1	42	5	100	-	-	-	-	1	42	2	40	1	40	-	-	1	50	2	50	2	80	1	30	1	52	2	80	1	40	1	35
8	H. Yên Định	1	200	2	60	1	20	0	0	2	300	2	80	2	40	1	50	2	400	2	80	2	40	1	50	3	500	3	80	3	50	1	60
9	H. Thiệu Hóa	1	100	1	100	1	50	-	-	1	200	1	100	1	50	-	-	2	500	2	200	2	100	-	-	2	600	2	300	2	150	-	-

TT	Tên đơn vị	NĂM 2022 (1)								NĂM 2023 (2)								NĂM 2024 (3)								NĂM 2025 (4)							
		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản	
		Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)		
10	H. Thọ Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	1	500	1	100	-	-	1	100	2	500	1	120	1	50	1	100	2	500	1	150	1	50	1	100
11	H. Nông Công	1	270	-	-	-	-	-	-	1	290	1	12	-	-	-	-	1	300	1	18	-	-	-	-	2	580	1	18	-	-	-	-
12	H. Hà Trung	7	15	2	13	4	80	3	8	5	14	3	6	2	40	3	8	4	12	2	4	2	40	2	7	2	8	1	2	1	12	1	4
13	H. Nga Sơn	4	1.750	5	1.000	2	200	3	210	4	1.800	4	850	2	210	3	215	4	1.900	4	870	2	210	3	220	3	1.150	2	500	2	200	2	165
14	H. Hậu Lộc	3	540	-	-	1	30	-	-	1	90	2	200	1	40	1	30	1	90	2	220	2	90	1	40	1	120	2	250	2	100	1	50
15	H. Hoàng Hóa	1	230	3	270	1	55	3	180	1	250	1	92	-	-	1	65	-	-	1	98	1	57	1	70	-	-	1	100	-	-	1	75
16	H. Quảng Xương	3	1.950	2	30	5	220	5	200	4	2.100	2	32	5	225	5	201	4	2.150	3	40	6	250	6	241	4	2.165	4	48	6	255	6	246
17	H. Thạch Thành	1	14	2	3,9	-	-	-	-	-	-	1	3	1	48	-	-	-	-	1	4,5	1	5.600	-	-	-	-	1	4,95	-	-	-	-
18	H. Cẩm Thủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	80	1	60	-	-	1	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	H. Ngọc Lặc	-	-	2	5	2	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	H. Như Thanh	-	-	2	28	2	60	-	-	-	-	1	14	1	30	-	-	-	-	2	28	1	30	1	5	-	-	2	28	1	30	1	5

TT	Tên đơn vị	NĂM 2022 (1)								NĂM 2023 (2)								NĂM 2024 (3)								NĂM 2025 (4)							
		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản	
		Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)	Số lượng	Sản lượng (tấn)		
21	H. Như Xuân	-	-	2	664	2	350	2	20	-	-	2	500	2	350	1	10	-	-	2	500	2	350	1	10	-	-	2	500	2	350	1	10
22	H. Thường Xuân	-	-	1	120	-	-	-	-	1	85	2	240	2	90	1	35	2	150	2	240	2	95	1	45	2	150	2	250	2	100	1	45
23	H. Bá Thước	1	125	2	20	-	-	-	-	-	-	1	4	-	-	-	-	-	-	-	-	1	10	-	-	-	-	-	-	1	30	-	-
24	H. Lang Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	1	218	1	112	-	-	1	34	1	455	1	255	1	567	-	-	1	499	1	84	1	605	-	-
25	H. Quan Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
26	H. Quan Sơn	1	5	1	5	1	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
27	H. Mường Lát	1	5	1	5	1	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: (1)"chi tiêu đã được giao tại Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022"

Phụ lục II:
CHỈ TIÊU THỰC PHẨM TIÊU DÙNG CHỦ YẾU THÔNG QUA CÁC CHUỖI LIÊN KẾT SẢN XUẤT,
CUNG ỨNG THỰC PHẨM AN TOÀN, CÓ XÁC NHẬN
(kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	NĂM 2022 (1)								NĂM 2023 (2)							
		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản (tôm, cá)		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản (tôm, cá)	
		Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng	295.910	58,7	112.318	59,7	70.304	60,5	51.372	59,7	321.708	65,6	120.345	77,4	75.006	65,4	54.794	64,4
1	TP. Thanh Hóa	26.500	54,2	8.500	54,9	6.900	60,5	5.800	68,5	29.727	59,7	9.517	60,3	7.571	65,1	6.041	69,9
2	TP. Sầm Sơn	12.513	52,3	6.670	52,1	1.981	52,4	1.084	52,0	14.671	60,0	7.824	60,0	2.323	60,0	1.271	60,0
3	TX. Bim Sơn	9.100	70,2	4.500	65,1	1.500	70,4	750	66,9	9.300	72,0	4.700	68,0	1.530	72,0	780	70,0
4	TX. Nghi Sơn	17.500	50,4	5.500	50,4	4.100	50,5	3.000	50,0	19.800	58,0	6.300	58,0	4.600	58,0	3.500	58,5
5	H. Đông Sơn	5.787	55,4	3.030	55,0	1.350	55,3	1.000	55,2	6.316	60,0	3.303	60,0	1.473	60,0	1.094	60,0
6	H. Triệu Sơn	16.800	62,0	5.500	64,0	4.100	64,7	3.100	66,0	17.500	63,3	5.700	65,0	4.300	66,5	3.300	68,8
7	H. Vĩnh Lộc	6.000	51,1	3.500	53,7	1.500	54,7	1.100	54,0	6.800	58,0	3.730	60,0	1.600	58,0	1.200	59,0

TT	Tên đơn vị	NĂM 2022 (1)								NĂM 2023 (2)							
		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản (tôm, cá)		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản (tôm, cá)	
		Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)
8	H. Yên Định	12.989	57,8	4.066	58,1	2.997	58,2	2.225	58,4	13.430	60,0	4.200	60,0	3.100	60,0	2.300	60,0
9	H. Thiệu Hóa	12.200	55,9	4.100	58,6	3.000	57,1	2.150	56,2	13.500	62,0	4.300	62,0	3.200	63,0	2.300	61,0
10	H. Thọ Xuân	16.500	62,6	5.600	67,0	4.700	73,2	3.000	65,0	17.000	63,3	5.700	67,0	4.700	74,9	3.100	66,6
11	H. Nông Cống	17.135	69,9	8.114	63,6	3.578	62,8	3.008	56,3	18.690	70,0	8.216	64,5	3.930	63,0	3.200	60,0
12	H. Hà Trung	11.000	73,2	2.500	60,2	3.000	85,1	2.000	77,4	11.400	75,0	2.800	69,0	3.055	86,0	2.060	77,0
13	H. Nga Sơn	13.440	70,0	6.082	100,0	3.138	70,0	2.235	70,3	14.112	73,5	6.082	100,0	3.294	73,4	2.346	70,4
14	H. Hậu Lộc	11.300	55,3	4.200	55,4	3.100	55,4	2.300	55,4	14.600	60,0	4.600	60,0	3.400	60,0	2.500	60,0
15	H. Hoàng Hóa	17.540	55,2	5.350	53,6	3.920	53,6	3.250	57,5	18.670	59,0	5.960	59,5	4.235	57,3	3.345	60,4
16	H. Quảng Xương	15.000	55,3	4.500	52,3	3.500	55,2	2.500	53,1	16.000	59,0	5.000	58,0	3.800	60,0	2.800	59,0
17	H. Thạch Thành	12.512	64,0	6.441	63,1	2.872	63,1	2.098	62,1	12.800	64,0	6.635	65,0	2.900	63,0	2.100	62,0

TT	Tên đơn vị	NĂM 2022 (1)								NĂM 2023 (2)							
		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản (tôm, cá)		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản (tôm, cá)	
		Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)
18	H. Cẩm Thủy	9.000	60,0	4.700	59,7	2.100	59,1	1.500	57,7	9.466	63,0	4.960	63,0	2.112	63,0	1.641	63,0
19	H. Ngọc Lặc	9.440	50,9	3.030	51,6	2.185	50,4	1.660	51,6	11.000	59,0	3.400	58,0	2.400	55,0	1.800	56,0
20	H. Như Thanh	7.078	55,0	2.650	64,9	1.743	57,9	1.294	57,9	7.721	60,0	2.772	68,0	1.954	65,0	1.339	60,0
21	H. Như Xuân	7.108	78,1	2.887	100,0	2.129	100,0	1.407	89,0	7.355	80,0	2.913	100,0	2.148	100,0	1.435	90,0
22	H. Thường Xuân	7.500	62,0	2.700	70,3	2.050	72,4	1.300	62,3	7.866	65,0	2.700	70,3	2.050	72,4	1.365	65,0
23	H. Bá Thước	7.977	56,1	4.179	56,1	1.864	56,3	1.384	56,0	8.689	61,0	4.552	61,0	2.030	61,0	1.507	61,0
24	H. Lang Chánh	3.705	53,4	1.128	52,1	885	54,2	642	53,3	4.097	57,8	1.228	56,0	927	56,2	682	56,5
25	H. Quan Hóa	3.300	49,7	1.100	52,3	780	50,3	580	50,4	3.800	57,0	1.200	57,0	900	58,0	650	56,0
26	H. Quan Sơn	2.936	51,3	912	50,7	672	50,1	514	51,6	3.348	56,5	1.053	56,1	774	55,9	588	57,2
27	H. Mường Lát	4.050	81,0	879	50,2	660	51,1	491	51,1	4.050	81,0	1.000	58,0	700	55,0	550	58,0

TT	Tên đơn vị	NĂM 2024 (3)								NĂM 2025 (4)							
		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản (tôm, cá)		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản (tôm, cá)	
		Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng	346.788	70,7	128.936	83,0	80.701	70,4	59.524	69,9	371.867	75,8	138.037	88,8	86.542	75,5	63.429	74,5
1	TP. Thanh Hóa	33.194	65,3	10.641	66,1	8.340	70,3	6.418	72,8	36.347	70,1	11.691	71,2	9.233	76,3	6.780	75,4
2	TP. Sầm Sơn	17.253	70,0	9.201	70,0	2.732	70,0	1.495	70,0	19.875	80,0	10.600	80,0	3.147	80,0	1.723	80,0
3	TX. Bim Sơn	9.400	73,0	4.800	69,0	1.560	73,0	800	72,0	9.700	75,0	4.800	70,0	1.600	75,0	840	75,0
4	TX. Nghi Sơn	21.500	63,0	6.800	63,0	5.000	63,0	4.000	67,0	23.800	70,0	7.600	70,0	5.600	70,0	4.500	75,0
5	H. Đông Sơn	6.842	65,0	3.578	65,0	1.596	65,0	1.185	65,0	7.368	70,0	3.853	70,0	1.718	70,0	1.276	70,0
6	H. Triệu Sơn	19.000	68,7	6.000	68,4	4.500	69,6	3.400	70,9	20.000	72,3	6.200	70,7	4.700	72,7	3.500	72,9
7	H. Vĩnh Lộc	7.300	62,0	4.040	65,0	1.800	66,0	1.250	61,0	8.200	70,0	4.350	70,0	1.950	71,0	1.450	71,0
8	H. Yên Định	14.500	65,0	4.550	65,0	3.350	65,0	2.490	65,0	15.670	70,0	4.900	70,0	3.600	70,0	2.670	70,0
9	H. Thiệu Hóa	14.500	66,0	4.500	65,0	3.400	67,0	2.500	66,0	15.300	70,0	4.850	70,0	3.600	71,0	2.650	70,0

TT	Tên đơn vị	NĂM 2024 (3)								NĂM 2025 (4)							
		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản (tôm, cá)		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản (tôm, cá)	
		Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)
10	H. Thọ Xuân	18.000	67,0	5.820	68,4	4.750	75,7	3.200	68,7	19.000	70,8	5.970	70,2	4.800	76,5	3.300	70,8
11	H. Nông Công	18.750	70,2	8.280	65,0	4.250	68,0	3.450	65,0	18.830	70,5	8.900	70,0	4.400	70,0	3.700	70,0
12	H. Hà Trung	11.450	76,0	3.000	72,0	3.140	88,0	2.370	80,0	11.450	76,0	3.200	75,0	3.150	88,0	2.380	85,0
13	H. Nga Sơn	14.784	77,0	6.083	100,0	3.454	77,0	2.458	73,8	15.408	80,3	6.082	100,0	3.614	80,6	2.570	77,2
14	H. Hậu Lộc	16.000	65,0	5.100	65,0	3.700	65,0	2.800	65,0	17.300	70,0	5.500	70,0	4.100	70,0	3.000	70,0
15	H. Hoàng Hóa	20.720	65,5	6.525	65,1	4.600	62,4	3.600	65,8	22.940	72,5	7.120	71,0	5.175	70,0	3.850	70,1
16	H. Quảng Xương	18.000	66,0	5.500	64,0	4.200	66,0	3.200	68,0	19.000	70,0	6.020	70,0	4.500	70,0	3.300	70,0
17	H. Thạch Thành	13.200	67,0	6.940	68,0	3.000	65,0	2.300	68,0	13.750	70,1	7.145	70,0	3.200	70,0	2.400	70,6
18	H. Cẩm Thủy	9.917	66,0	5.196	66,0	2.318	66,0	1.719	66,0	10.668	71,0	5.590	71,0	2.493	71,0	1.849	71,0
19	H. Ngọc Lặc	12.000	65,0	3.800	65,0	2.800	65,0	2.100	65,0	13.000	70,0	4.120	70,1	3.050	70,4	2.250	70,0

TT	Tên đơn vị	NĂM 2024 (3)								NĂM 2025 (4)							
		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản (tôm, cá)		Gạo		Rau, quả		Thịt gia súc, gia cầm		Thủy sản (tôm, cá)	
		Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)
20	H. Như Thanh	8.365	65,0	2.854	70,0	2.044	68,0	1.450	65,0	9.265	72,0	2.976	73,0	2.164	72,0	1.607	72,0
21	H. Như Xuân	7.710	83,0	2.943	100,0	2.170	100,0	1.482	92,0	8.445	90,0	2.973	100,0	2.192	100,0	1.546	95,0
22	H. Thường Xuân	8.229	68,0	2.700	70,3	2.050	72,4	1.430	68,0	8.470	70,0	2.730	71,0	2.060	73,0	1.470	70,0
23	H. Bá Thước	9.543	67,0	4.999	67,0	2.230	67,0	1.655	67,0	9.971	70,0	5.223	70,0	2.330	70,0	1.730	70,0
24	H. Lang Chánh	4.603	64,4	1.399	63,1	1.047	63,2	759	63,0	5.111	70,1	1.593	70,5	1.179	70,0	865	70,6
25	H. Quan Hóa	4.200	63,0	1.400	67,0	1.000	64,0	740	64,0	4.700	71,0	1.500	71,0	1.100	71,0	810	70,0
26	H. Quan Sơn	3.778	63,3	1.187	62,8	870	62,4	653	63,1	4.249	70,5	1.341	70,2	987	70,1	743	71,1
27	H. Mường Lát	4.050	81,0	1.100	64,0	800	63,0	620	66,0	4.050	81,0	1.210	70,0	900	71,0	670	71,0

Ghi chú: (1) "Chỉ tiêu đã được giao tại Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022".